SACHHOC.COM

57 BẪY THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI TIẾNG ANH THPT QUỐC GIA

SACHHOC.COM

Một số bẫy thường gặp trong đề thi THPT QUỐC GIA môn TIẾNG ANH

Nguồn: st

Chào các bạn, trong các đề thi tú tài, đại học có nhiều câu không khó nhưng vẫn có nhiều thí sinh làm sai. Lý do là do người ta cài sẵn những cái bẫy trong đó. Vậy làm thế nào tránh được chúng? Chỉ có cách ngay từ bây giờ học cách thức nhận diện chúng mà thôi. Dưới đây là 57 cái bẫy thừong gặp cùng những bí quyết để trị chúng :
1. He suggested going to the beach the next afternoon.

1. "What about going to the beach tomorrow afternoon?" He said.
2. "Why don't you go to the beach tomorrow afternoon?" He said.
3. "Will I go to the beach tomorrow afternoon?" He said.

4. "Let's go to the beach in the afternoon?" He said.

Không ít thí sinh gặp những câu dạng này thường "choáng" vì chúng vừa dài vừa "tùm lum tá lả" hết , mà đã choáng thì "tay chân bủn rủn" không còn đầu óc minh mẫn để làm nữa. Cho nên ngay từ bây giờ các em phải tập làm quen và trang bị "vủ khí" để trị chúng, từ đó mà tự tin khi làm bài.

Trở lại câu đề cho, đối với các dạng này các em không nên đọc từng câu vì sẽ mất nhiều thời gian mà phải biết nhìn thoáng qua cả 4 câu một lượt để tìm xem sự khác biệt nằm ở đâu.

Cả 4 chọn lựa đều khác nhau khúc đầu, riêng câu d khác đoạn cuối , ngay lập tức các em phải chụp ngay chỗ khác nhau này để xem xét coi có loại nó ra được không.

Nhìn sơ qua thấy các câu đều trong ngoặc kép, tức là câu tường thuật, nhìn lên đề thấy có the next như vậy khi còn trong ngoặc nó phải là tomorrow => loại câu d

Tiếp đến ta thấy cấu trúc đề : suggest + Ving là câu "rủ rê" cùng làm gì đó , nhìn xuống thấy câu b là you làm , câu c là I làm cho nên loại hết cuối cùng chọn câu a : cùng làm.

Cấu trúc cần nhớ :
Suggest + Ving => câu đề nghị có người nói cùng làm
Ví dụ:

Mary suggested going to the cinema. Mary đề nghị đi xem phim (cô ấy cũng đi cùng với người nghe)

Suggest that S (should) + Bare inf. => câu đề nghị chỉ có S làm (người nói không làm)
Ví dụ:

Mary suggested Tom (should) go to the cinema. Mary đề nghị Tom nên đi xem phim (cô ấy không đi cùng với người Tom)

What about + Ving => câu rủ có người nói cùng làm
Ví dụ:

What about going to the cinema? Cùng đi xem phim nhé (cô ấy cũng đi cùng với người nghe)

Why don't we + Bare inf. => câu rủ có người nói cùng
làm Let's + Bare inf. => câu rủ có người nói cùng làm

Why don't you + Bare inf. => câu đề nghị chỉ có you làm (người nói không làm) Nắm vững cách sử dụng các mẫu này các em sẽ nhanh chóng loại được các câu sai khi gặp đề có nội dung tương tự.

2. _____ that few buildings were left in the
town. a. Such was the strength of the earthquake

b. So strong the earthquake was

c. Such the strength of the earthquake
was d. So was the strength of the
earthquake
Câu này mới xem vô cũng rối mù phải không các em?

Nhìn sơ vào ta cũng thấy ngay là nó thuộc cấu trúc so..that / such ...that , nhưng thấy so / such lại nằm đầu câu thì các em phải nghĩ ngay đến cấu trúc đảo ngữ của chúng, mà hễ nói đảo ngữ là phải có "đảo" cái gì đó , nhìn vô thấy có was thì các em phải biết loại ngay câu b và c vì was nằm phía sau , không đảo lên .

Hai câu còn lại chỉ cần các em biết công thức là so luôn đi với tính/trạng từ

còn such đi với danh từ , dễ dàng thấy ngay câu d có so mà không có tính/trạng từ nên loại , còn lại câu a

2) _____ that few buildings were left in the town. a. Such was the strength of the earthquake

b. So strong the earthquake was

c. Such the strength of the earthquake was d. So was the strength of the earthquake

Tóm lại để làm được câu dạng này các em chỉ cần nắm 2 nguyên tắc sau: - so/such đầu câu thì phải có đảo ngữ
- so + tính/trạng từ - such + danh từ

Các em phải luyện cách làm bài dựa vào các nguyên tắc căn bản như vậy chứ không nên học chi tiết từng chút vừa mau quên, mặt khác khi làm bài nếu xét chi li sẽ rất mất thời gian

3. Rice is twice_____ it was ten years ago. a. more expensive than

b. much expensive as c. as expensive as

d. as expensive than
Đây là dạng đề cho về so sánh tính từ, cấu trúc thường ra là :

Trộn lẫn các công thức với nhau như vừa có công thức tính từ dài vừa ngắn Ví dụ: more taller than (vừa dùng more của tính từ dài vừa thêm er của tính từ ngắn) Vừa dùng so sánh nhất vừa dùng so sánh hơn
Ví dụ:

The most beautiful than (most của so sánh nhất, than của so sánh hơn) Áp dụng sai đối tượng
Ví dụ:

Among Tom, Mary and Jonh, he is taller (so sánh hơn chỉ dùng cho 2 đối tượng, trong khi câu đề cho 3 đối tượng)
Sai công thức của các cấu trúc so sánh kép, so sánh số lượng, số lần.

Như vậy, các em thấy đó, chỉ có 1 câu đơn giản thế thôi mà đòi hỏi thí sinh phải nắm vững hết các cấu trúc về so sánh mới có thể làm được.

Trở lại câu đề nhé:
- Câu a :more expensive than
tính từ dài nên dùng more than không có gì sai => để đó
- Câu b : much expensive as
so sánh bằng mà có 1 chữ as nên sai => loại
- Câu c : as expensive as
so sánh bằng có đủ as ..as nên không có gì sai => để đó
- Câu d : as expensive than
as của so sánh bằng mà dùng chung than của so sánh hơn nên sai => loại

Như vậy còn 2 câu a và c , nhìn lên câu đề có twice (hai lần) ta nhớ ngay đến công thức so sánh số lần => dùng so sánh bằng => chọn C

Thầy phân tích dài dòng cho các em hiểu thôi chứ nếu vững thì các em có thể làm nhanh khi nhìn lên thấy twice là biết ngay so sánh bằng và nhìn xuống 4 chọn lựa để chọn ngay ra đáp án đúng

Tóm tắt văn phạm về so sánh tính từ:
So sánh bằng:
as adj as
not so/as adj as
So sánh hơn:
Ngắn: er than
Dài : more ..than
So sánh nhất:
Ngắn:the ...est
Dài : the most
So sánh có số lần: dùng so sánh bằng

Ví dụ:
I am twice as heavy as you : tôi nặng gấp đôi bạn
So sánh có số lượng: dùng so sánh hơn
Ví dụ:
I am ten kilos heavier than you : tôi nặng hơn bạn

4. Tom has _____
Mary. a. twice more apples
than

b. twice as many apples
as c. as many twice
apples as d. as many
apples as twice

Dù đã "kinh nghiệm đầy mình" khi biết được rằng có " số lần" thì phải dùng so sánh bằng (loại được câu a) nhưng câu này vẫn còn tới 3 câu dùng so sánh bằng ! pó tay chăng ? khà khà, đâu dễ thế phải không các em ? chỉ cần biết rằng "số lần" đứng trước

as ...as thì ok liền phải không nào ? vậy thì còn chờ gì nữa mà không chọn
câu b a. twice more apples than

b. twice as many apples as
c. as many twice apples as
d. as many apples as twice

5 .The cello is shorter and slender than the trouble bass.

The celloKhà khà, câu này cũng khối người dính bẫy đây !

xem cũng không thấy gì sai => cho qua

shortertính từ ngắn so sánh hơn thêm er => đúng => cho
qua slendertương tự như trên => cho qua the troubleba
"thằng" trên không có gì,

vậy "thằng" cuối này chắc là có vấn đề => chọn !
Logic quá phải không các em ? nhưng hởi ôi, dính bẫy rồi !
Vấn đề là ở chỗ chữ slender không phải là so sánh tính từ (không phải tính

từ slend + er) mà cả chữ slender là một tính từ bình thường chưa có so sánh gì cả, nếu muốn so sánh thì phải thành slenderer mới đúng, vậy ra là sai chỗ này đây, rút kinh nghiệm nhé

5) The cello is shorter and slender than the trouble bass.

Còn một cái nữa mà nhiều em hay thắc mắc là dùng much more có đúng không, đã dùng more (so sánh của much) rồi mà sao còn much nữa ? thực sự much đứng trước morelà chỉ mức độ nhiều hay ít của "sự hơn".
Ví dụ:
I am much more beautiful than you (tôi đẹp hơn bạn nhiều)
Chúc các em vững vàng về mấy "cái vụ" so sánh này nhé !
6. ***I would like to go to school as the one my sister goes to.***

Đa số các em khi làm câu này hay chọn c hoặc d , vì the one thấy cũng hơi "kỳ kỳ", còn câu d thì cũng " nghi nghi" chỗ chữ to. Cũng có em xem xét chữ as nhưng vì "vững lí thuyết" nên thấy không có gì sai. Lí thuyết cơ bản về dùng as là : sau nó là mệnh đề, mà thấy có goes nên là mệnh đề rồi !

Theo "thống kê" thì có 60% chọn c , 20% chọn d, 10% chọn a và 10% chọn b

Lí luận của họ là :
60% chọn c : thấy 3 cái kia không có gì sai và c thì cũng hơi ...lạ
20% chọn d : nghi cái chữ to
10% chọn a : sau like phải dùng Ving
và 10% chọn b : 5% "chọn đại" và 5% hiểu bài
ĐÁP ÁN: câu b (as => like)

Câu a sai vì sau would like dùng to inf là đúng . nhiều em không chú ý phân biệt giữa like và would like : sau like mới có thể đi với Ving còn would like thì không thể Ẩn ý của đề : đòi hỏi thí sinh không những biết cách phân biệt và sử dụng as - like mà còn phải biết phân tích cấu trúc câu, nhận ra một mệnh đề quan hệ ngay khi nó bị lược bỏ đại từ quan hệ (cái này mới khó)

Các em thấy đấy, đề thi đại học thường rất hóc búa, nó thường kết hợp 2 cấu trúc văn phạm trong một câu . Trở lại đề bài, như đã nói sơ ở trên as thường đi với mệnh đề, mới nhìn ta thấy có goes to tưởng là mệnh đề nhưng thật ra sau as chỉ là một danh từ (the one) còn my sister goes to chỉ là một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho the one mà thôi, viết đầy đủ là : the one that my sister goes to.

Cấu trúc cần nhớ :
Phân biệt like - as

1) Nếu phía sau có mệnh đề - Dùng as

2) Nếu phía sau không có mệnh đề - Dùng like với nghĩa : giống như - Dùng as với nghĩa : thật sự là

Như vậy các em cũng thấy là nếu phía sau có mệnh đề thì dễ rồi vì chỉ có 1 chọn lựa, nhưng không có mệnh đề thì rất khó vì cả as và like đều có khả năng sử dụng tùy theo nghĩa.
Ví dụ:

He climbed up the tree like a monkey (anh ta leo lên cây như khỉ) => việc leo của anh ta giống con khí chứ bản thân anh ta không phải là ...khỉ !

He worked in that company as an engineer (anh ta làm kỹ sư trong công ty đó) => anh ta làm kỹ sư thiệt chứ không phải giống.
3) Một số cụm thành ngữ cần nhớ:
Look like : trông giống như
Sound like : nghe có vẻ như

As usual : như thường lệ
As always : như mọi khi

Work as + nghề : làm nghề
Be used as : được dùng làm
such as : như là
like father like son : cha nào con nấy
The same as : giống

7. **That we need to increase our sales are clear; what is not so clear is how we can best carry out it**

Câu này thì các em thí sinh dễ chọn C vì thấy nó phức tạp , kế đến cũng có thể chọn A vì thấy that đầu câu kỳ quá , tuy nhiên đáp án là B (are => is)
Giải thích:

Mệnh đề danh từ That we need to increase our sales luôn có động từ là số ít Cấu trúc cần nhớ:

Khi chủ từ là mệnh đề danh từ, to inf. , Ving thì động từ luôn số ít. ví dụ:
What he says is true.

Where She has gone is unknown. To see is to believe.

Learning English is difficult.

8. _____ your brother, who has worked for that company for 10 years, contract his travel agent, he may get a much better fare.
(A) if (B) unless (C) should (D) had
Câu này mới nhìn vào cũng đã thấy là có nội dung kiểm tra về câu điều kiện.

Câu D dùng had là câu loại 3, ta dễ dàng loại được ngay. Tuy nhiên 3 câu còn lại khá rắc rối, đòi hỏi phải dịch nghĩa mới phân biệt được giữa if và unless. Nếu các em ngồi đó mà dịch nghĩa thì ... trúng kế người ra đề rồi ! vì cho dù cuối cùng các em

chọn if hay unless thì cũng ...trật lất ! Người ra đề, trong câu này không kiểm tra về nghĩa mà về văn phạm. Câu C là chính xác, bởi vì động từ trong mệnh đề

là contract, **không thêm s** dù chủ từ của nó là ngôi thứ 3 số ít (your brother) do đó phải hiểu là trước nó có should nhưng do đảo ngữ nên nằm trước chủ từ.

Cấu trúc cần nhớ :

Thông thường theo công thức câu điều kiện các em không thấy có should nhưng thực tế ở trình độ nâng cao người ta vẫn dùng should cho nên nếu các em không nắm chỗ này thì dễ loại câu nào có should. Ngoài ra người ta còn kết hợp với việc đảo ngữ làm cho phức tạp thêm. Chưa hết, trong câu này người ta chen vào một mệnh đề quan hệ để làm chủ từ và động từ trong câu xa nhau nhằm làm cho thí sinh khó nhận ra sự mâu thuẩn của chủ từ số ít và động từ không thêm s.

9. **We are not permitted entering the factory after 6 P.M. without authorization**

Câu này thầy nói ngay là đáp án b nhưng nhiều em vẫn "lấy làm ngạc nhiên" vì "theo như đã học" thì động từ theo sau permit phải thêm ing cho nên câu trên chỗ đó là đúng chứ đâu có gì sai ?

Đây là lỗi thường gặp khi các em học chưa "đến nơi đến chốn" . Khi chia động từ , ta luôn phải xem nó thuộc mẫu nào : VOV (hai động từ cách nhau bằng một túc từ) hay V V (hai động từ đứng kế nhau không có túc từ ở giữa). Đối với mẫu V V thông thường các động từ permit, allow, recommend .... sẽ được theo sau bởi một Ving. "Uả vậy câu trên càng đúng chứ sau thầy ? " từ từ các em ! thử xem đó là mẫu gì nhé : Đó là mẫu VOV !

Thiệt mà ! nhưng bởi vì là bị động nên cái O đó bị đem ra thành S rồi nên ta thấy nó giống V V vậy thôi, xem thử ví dụ nhé:
I allowed him to go out.
Mẫu VOV nên dùng to inf. (ok chứ ?)
Thử đổi thành bị động xem:
He was allowed to go out.
Khà khà, không có gì ngạc nhiên chứ các em ?

Cấu trúc cần nhớ :
Khi thấy các động từ đi với ving nhưng mà bị động thì sau nó phải là to inf.

10. Tom has not completed the assignment yet, and _____
a. Mary has, too.

b. Mary hasn't either.
c. Neither hasn't

Mary. d. So has
Mary.

Câu này dễ mà cũng khó. Khó là đối với những người không biết công thức "cũng vậy, cũng không", còn dễ là những người biết công thức đó.
Nói tóm lại luôn thế này: Nếu các em thấy đằng trước có not thì chỉ được phép

dùng neither hoặc either mà thôi, còn ngược lại đằng trước không có not thì chỉ được dùng so, too mà thôi.

Tới đây các em đã loại được câu a và d rồi nhé, còn b và c thì nhớ là neither bản thân nó mang nghĩa "not' trong đó nên không dùng not nữa. Vậy là đáp án đã rõ :
câu b a. Mary has, too.

b. Mary hasn't either.
c. Neither hasn't
Mary. d. So has
Mary.

Cấu trúc cần nhớ :

Too - so : cũng vậy
Dùng trong câu xác định. Công thức :

Câu xác định, S [] ,
too Câu xác định, so []
S

[] : là động từ đặt biệt, hoặc trợ động từ (nhìn ở câu đầu)
I am a teacher, so is he (tôi là giáo viên, anh ta cũng vậy
)

I am a teacher, he is, too

Ghi chú : câu đầu có to be nên câu sau cũng dùng to
be He likes dogs, so do I

He likes dogs, I do, too (anh ta thích chó, tôi cũng vậy
) Ghi chú :

Câu đầu không có động từ đặt biệt, câu sau phải mượn trợ động từ.

Neither - either : cũng không
Dùng trong cho phủ định
Công thức :
Câu phủ định, neither [] S
Câu phủ định, S [] not either
[] : giống như trên
I don't like dogs, neither does he
I don't like dogs, he does not either (tôi không thích chó, anh ta cũng không)

11) **It was in this house _____ he was born. a. which**

b. in
which c.
that
d. where
Đối với câu này, đa số các em khi làm bài thường chọn b hoặc d vì nhìn phía sau thấy was born => sinh ra thì phải ở một nơi chốn nào đó chứ ! Mà nếu dễ vậy thì là đề thi lớp 10 rồi chứ đâu phải tú tài, đại học phải không các em ?
Thật ra, đề nó gài bẫy ở chỗ mệnh đề đầu: It was in the house, nếu ta chọn where hoặc in which thì nhìn mệnh đề sau có vẽ hợp lý => mệnh đề quan hệ. Tuy nhiên nếu là mệnh đề quan hệ thì khi xem xét về nghĩa của toàn câu ta sẽ thấy có vấn đề. Thử tách 2 câu ra xem nhé:

It was in this house. I was born in it.

It ở câu đầu mang nghĩa gì ? "nó" chăng ? "nó" nào ? "nó" nào ở trong căn nhà ? mơ hồ quá phải không ? câu hợp lý để dùng mệnh đề quan hệ sẽ là :
This was the house. I was born in it.

Khi ấy lúc nối câu sẽ thành: This was the house in which I was born.

Vậy cấu trúc trên là gì mới hợp lý? Đó là: câu chẽ !(it was ...that...)
Khi câu chưa bị "chẽ" là :
I was born in this house.

Muốn nhấn mạnh cụm "in this house" ta chỉ việc đem nó đặt vào giữa "it was ...that.." là xong
Cuối cùng ta có đáp án:

It was in this house _____ he was born.
a. which
b. in which
c. that
d. where

Cấu trúc cần nhớ :
Khi thấy đầu câu có IT thì coi chừng đó là cấu trúc câu chẽ, từ đó chọn THAT

12) **"will you please water the plants while I am away?"**

a.He begged me to water the plants while he was away
b.He persuaded me to water the plants while he was away c. He asked me to water the plants while he was away
d. He wanted to know if I would water the plants while he was away

Hôm nay chúng ta "làm việc" với câu tường thuật thử xem sao nhé
Nhìn vô thấy câu hỏi , liếc xuống thấy câu D có if nên chọn ngay ! nhưng .... sai bét rồi ! Kỳ vậy ta ? hỏng lẽ đây là dạng câu mệnh lệnh ? chắc vậy vì có chữ please ,

nhưng dòm qua 3 đáp án còn lại đều ...đung mẫu mệnh lệnh mới chết chứ ! Vấn đề là
"ý" của câu "muốn" gì
Câu a : beg = van nài
Câu b : persuade = thuyết phục
Câu c : ask = kêu , bảo, yêu cầu ...

Nếu chịu khó phân tích như thế thế thì các em cũng không mấy khó khăn để tìm ra đáp án là câu C phải không ?

Cấu trúc cần nhớ :

Khi làm câu tường thuật mà gặp câu có dấu chấm hỏi thì phải xem xét cho kỹ xem có phải câu hỏi hay là câu mệnh lệnh, câu đề nghị "ẩn" mà chọn đáp án phù hợp

13) **The police made the boat turn back.**
a.The boat was made turn back by the police.
b.The boat was made turning back by the police. c. The boat was made to turn back by the police. d. The boat made to turn back by the police.

Mới vô ta có thể loại ngay câu d bằng 2 lý luận sau:

- Nhìn a,b,c đều có đạo đầu giống nhau : The boat was made , chỉ có câu d là khác nên theo phương pháp "khác thì loại" . Tuy nhiên phương pháp này không bảo đảm lắm, chỉ áp dụng khi làm không kịp giờ

- Thấy "the boat" là túc từ câu đề mà các chọn lựa lại lấy ra làm chủ từ nên biết ngay
là cấu trúc bị động, mà bị động thì phải có to be nhưng câu d lại không có nên loại.

Trong 3 câu còn lại các thí sinh rất dễ chọn câu a vì thấy nó đúng với cấu trúc bị động, tuy nhiên **đáp án lại là câu C**. Lạ không nhỉ ? tự nhiên thêm **to** vào ? 😁 Sự thực là vậy, như thế mới gọi là bẫy !

Cấu trúc cần nhớ :

Mẫu V O V

Là dạng 2 động từ cách nhau bởi 1 túc từ, ta gọi V thứ nhất là V1 và V thứ 2 là V2, đối với mẫu này ta phân làm các hình thức sau:

a) Bình thường khi gặp mẫu VOV ta cứ việc chọn V1 làm bị động nhưng quan trọng là :V2 là **bare.inf. thì khi đổi sang bị động phải đổi sang to inf.** (trừ 1 trừng hợp duy nhất không đổi là khi V1 là động từ **LET**)

Ví dụ:
They made me go

=> I was made to go. (đổi go nguyên mẫu thành to go
) They let me go.

=> I was let go. (vẫn giữ nguyên go vì V1 là let)

14) We are kept _____ by the sun. a.warm
b. warmly

c. most warmly d. more warm

Câu này mới nhìn vào cũng tưởng dễ vì thấy sau động từ thì phải dùng trạng từ và chọn câu b. Tuy nhiên (lại tuy nhiên !) "sự đời" đâu đơn giản thế ! nhất là mấy câu trong đề đại học 😁

Câu a mới là đáp án chính xác. Có lạ không khi mà tính từ đi với động từ ? không lạ nếu ta biết rằng có những mẫu câu như vậy. Đúng ra khi chủ động thì ta dễ thấy hơn: The sun keeps us warm.

Công thức : keep + O + adj thì chắc các em không lạ , nhưng người ta đổi sang bị động để dễ "dụ" các thí sinh vào bẫy ấy mà

Cấu trúc cần nhớ :

Mẫu câu : V + O + adj khi đổi sang bị động sẽ thấy tính từ đứng kế bên động từ, các ví dụ thường gặp của mẫu này là :

Can you push the door open?
The cat licked the saucer
clean. He set the bird free.

The cold weather is turning the leaves
yellow. The pain drove her almost mad.
You've made your shoes muddy

15) What kind of film do you prefer _____ TV
? a.in

b.o
n c.
to
d.
at

Câu này khi làm bài thường kết quả ngược đời thế này: các thí sinh "hơi dở dở" thì làm đúng còn các thí sinh "hơi giỏi giỏi" thì lại làm sai !

"Hơi giỏi giỏi" tức là biết được động từ prefer hay đi với TO, còn "hơi dở dở" tức là không biết điều đó mà chỉ biết TV đi sau giới từ ON (lại đúng kiểu "ăn may" mới chết !)

Vậy vấn đề là làm sao để biết chỗ đó lệ thuộc vào chữ nào : prefer hay TV ?
Muốn hiểu rõ các em phải nắm vững kiến thức về sử dụng prefer ....to ..... (thích

..hơn ....) từ đó xét vào nghĩa câu cụ thể . Câu trên không có nghĩa ...thích hơn TV mà là : thích loại phim gì trên TV nên không thể sử dụng **to** được.

Kinh nghiệm cần nhớ :

Không hấp tấp làm, khi chưa xem xét hết ý nghĩa của câu.
Cấu trúc cần nhớ :
Prefer + Ving / N + TO +Ving / N (thích .....hơn ....)

16)Tom has two brothers, both of them are married.

a.has
b.both
c. **them**
d. **married**

Nhiều em khi gặp câu này nhìn mãi chẳng tìm ra lỗi sai chỗ nào cả

Mà cũng đúng thiệt nếu chỉ phân tích từng mệnh đề, có gì sai đâu! Nhưng nhìn tổng hợp thì thấy sai ở ....dấu phẩy ! thì ra nguyên tắc văn phạm không cho phép 2 câu nối

nhau bằng dấu phẩy. Nhưng câu trên người ta không gạch dưới dấu phẩy thì làm sao đây? phải tìm cách biến câu sau thành mệnh đề phụ của câu trước thôi: both of them => both ofwhom . Vậy là chúng thành mệnh đề quan hệ rồi nhé => đúng ngữ pháp.
Tom has two brothers, both of them are married.

a.has
b.both
c. them
d. married

Cấu trúc cần nhớ :
Hai câu không được nối nhau bằng dấu phây.

17)There are many people_____ lives have been spoilt by that factory. a.whom

b.who
c. **whose**
d. **when**

Câu này không mấy khó nhưng không ít thí sinh lại làm sai vì chủ quan không xem kỹ, cứ nghĩ lives là động từ nên chọn đáp án **b. who**

Thật ra lives ở đây là danh từ số nhiều của life (nếu người ta cho số ít :life thì có lẽ không ai sai), chữ này lại ít gặp mà động từ live lại gặp nhiều nên cứ tưởng lives là động từ. Nếu em nào kỹ nhìn tiếp phía sau thấy có have been thì chắc cũng thấy ra

vấn đề, biết lives là danh từ và chọn whose.

Đáp án

There are many people_____ lives have been spoilt by that factory.
a.whom
b.who

c. whose
d. when

Kinh nghiệm cần nhớ :
Không hấp tấp làm, chịu khó nhìn rộng ra hết câu xem có gì đặc biệt không.
Cấu trúc cần nhớ :
Whose luôn kèm theo danh từ phía sau

18) _____ **goods were sent to the exhibition. A. a great deal of**

B. a large number of C. much
D. most of

Câu này kiểm tra thí sinh về kiến thức dùng các chữ chỉ định lượng như : most, much, many, a lot of, a number of ....muốn làm được các em phải hiểu rõ công thức dùng của từng nhóm, hôm nay học ngược nhé: học trước công thức rồi làm bài sau

Cấu trúc cần nhớ :

Đây là những từ chỉ định lượng như: some (một vài), all (tất cả), most (hầu hết), a lot of (nhiều), a number of (một số) ....

Ta có thể chia từ chỉ định lượng ra làm 2 nhóm
NHÓM 1 : Bao gồm những chữ sau:
SOME, ALL, MOST, MANY, MUCH, HALF...

Nhóm này có thể đi với N mà có thể có OF hoặc không có
OF Công thức như sau:
CÓ **OF** CÓ **THE** KHÔNG **OF** KHÔNG **THE**
Tức là khi ta thấy danh từ phía sau có **THE** (hoặc sở hửu hay một chỉ định từ :this, that ...) thì ta phải dùng với **OF**
Ví dụ:

Most of books (sai) => có of mà trước danh từ books không có the hay gì cả Most the books (sai) => không có of mà trước danh từ books lại có the Most of the books (đúng) => có of có the

Ghi chú :

- Riêng đối với chữ ALL có thể **lược bỏ OF** Ví dụ:

All of the books
= all the books (đã lược bỏ of)

- Nếu phía sau là **đại từ** (them, it....) thì phải dùng **OF** mà **không có the** Ví dụ:

Most them (sai)
Most the them (sai)
Most of them (đúng)

NHÓM 2 : Bao gồm những chữ sau (đều có nghĩa là: nhiều)
A great/good deal of

A large number of
A lot of

Lots of

CÔNG THỨC:

LUÔN LUÔN ĐI VỚI DANH TỪ (DANH TỪ không có "the")
Ví dụ:
A large number of the books are....(sai) => dư chữ "the"

I eat a large number of (sai) => không có danh từ phía sau A large number of books are..(đúng)
Riêng A lot of và a great deal thì có công thức riêng là :

CÓ **OF** CÓ **NOUN** KHÔNG **OF** KHÔNG **NOUN**
Ví dụ:

I read a lot of. (sai) => có **of** mà không có danh từ I read a lot of books. (đúng) =>có **of** có danh từ

I read a lot .(đúng) => không **of** thì không có danh từ
Trở lại bài làm nhé:

_____ goods were sent to the exhibition. a.a great deal of

b. a large number of
c. much
d. many of

Các em thấy danh từ phía sau là goods (có s) nên biết là danh từ đếm được số nhiều nên loại được a và c (gặp chữ deal là dùng cho danh từ không đếm được nhé, much cũng vậy), tiếp theo xét câu d : many thuộc nhóm 1 (

có of có the không of không the) nhìn lên câu trước goods không có gì cả nên loại luôn câu d. Còn lại câu b : a large number of thuộc nhóm 2 (có of có N - N không có the) => đúng văn phạm.

Kinh nghiệm cần nhớ :
Deal, much : đi với danh từ không đếm được số ít
Many, a number : đi với danh từ đếm được số nhiều

19) I have just given the dog_____ it wanted.
a. which

b.about which
c. what
d. who
Câu này cũng là một cái bẫy đây ! nhiều em không ngần ngại chọn ngay câu a : which (không chừng còn tủm tỉm cười, nói sao đề cho dễ quá !)

Thật ra câu này người ta muốn kiểm tra thí sinh về sự phân biệt giữa which và what vì câu b và d nhìn vô là đã thấy không đúng rồi.
Muốn phân biệt giữa 2 chữ này các em làm như sau:

- Nếu trước chỗ cần điền là động từ thì không dùng which được mà phải dùng what (vì which là đại từ quan hệ phải đứng sau danh từ)

Ví dụ:

This is _____ you like.

Trước chỗ trống là is (động từ) nên chỉ có thể dùng what mà không thể dùng which.
Nếu trước chỗ cần điền là danh từ thì các em phải dịch nghĩa như sau:

- Nếu ta dịch chỗ trống đó là "mà" thấy hợp nghĩa thì dùng which, còn dịch "cái mà" thì dùng what.

Xét bài tập trên nhé:
I have just given the dog_____ it wanted.

Tôi vừa mới cho con chó mà nó thích => không hợp nghĩa => không dùng which được.

Tôi vừa mới cho con chó cái mà nó thích => hợp nghĩa => dùng what được.
Ví dụ khác:
This is _____ you like.

Đây là mà bạn thích => không hợp nghĩa => không dùng which được.
Đây là cái mà bạn thích => hợp nghĩa => dùng what được.
Ví dụ khác:
This is the book _____ you like.
Đây là quyển sách mà bạn thích => hợp nghĩa => dùng which được.

Đây là quyển sách cái mà bạn thích => không hợp nghĩa => không dùng what được.
Hy vọng qua bài này các em sẽ không còn lẫn lộn giữa what và which nữa.

20) Which one would you like to have?_____of them is OK, I think.
A. Both

B. None
C. Neither
D. Either

Trong 4 chọn lựa A,B,C,D nếu xét về văn phạm thì đều đi được với of them, cho nên vấn đề còn lại để quyết định đúng sai là động từ theo sau (is).

Both luôn đi với số nhiều nên ta có thể loại được. Còn lại 3 chọn lựa, ta phải xem xét về nghĩa.
None : không có cái nào (trong tổng số 3 cái trở lên)
Neither : không có cái nào (trong tổng số 2 cái)
Nhìn lại câu hỏi: Bạn muốn cái nào? hoàn toàn không có thông tin gì về tổng số lượng là 2 hay trên 2 (đến đây nếu chịu khó suy luận ta cũng thấy là có thể loại cả 2 phương án này theo nguyên tắc "cả 2 đều đúng = là cả 2 đều sai"

Chọn lựa cuối cùng là either, chữ này mang 2 nghĩa : một (trong 2) và cả 2
Cuối cùng ta thử xem xét nghĩa :
Chọn B. None
Bạn muốn cái nào? - Tôi nghĩ không có cái nào được cả.
Chọn C. Neither
Bạn muốn cái nào? - Tôi nghĩ không có cái nào được cả.
Chọn D. Either
Bạn muốn cái nào? - Tôi nghĩ cái nào cũng được cả.

Ta thấy câu nào cũng nghe được hết nhưng có 2 lí do để chọn D
- B,C giống nhau nên loại
- Trong câu hỏi có ý "chọn cái nào" thì phải ưu tiên "cái nào cũng được"

Các em thấy đấy, nhiều câu không khó nhưng lại khó làm vì chúng cứ "man mán" nhau.

Cấu trúc cần nhớ :

None : không có cái nào (trong tổng số 3 trở lên)
Neither : không có cái nào (trong tổng số 2)
Both : tất cả (trong tổng số 2)
All : tất cả (trong tổng số 3 trở lên)
Either : một (trong tổng số 2), cả hai

One : một (trong tổng số 3 trở lên)

21)_____behind goverment secrecy for nearly haft a certury, the Hanford plant in central Wahsington produced plutonium for the nuclear weapons of the Cold War " A. it is hidden

B. Hidden
C. Which is hidden
D. the plant is hiding

Thường gặp câu này các em sẽ thấy bối rối và có xu hướng tìm xem chỗ đó cần cấu trúc gì ? chủ động hay bị động? có be hay không ? ...v.v Trong khi ý của người ra đề hoàn toàn không phải như vậy ! Cách làm câu này cực kỳ đơn giản mà chẳng cần dịch một chữ nào, cũng chẳng cần xem xét chủ động, bị động gì hết ! các em chỉ cần biết một điều (và thấy - vì biết mà không thấy để áp dụng cũng như không 😁) đó là : "Dấu phẩy không thể nối 2 câu " . Bây giờ thì các em đã thấy dấu phẩy rồi chứ ? vậy thì dễ dàng loại ngay : A,D vì chúng là câu, còn câu C thì là mệnh đề quan hệ không thể đứng đầu câu, còn lại B đương nhiên là đúng 😁

Kinh nghiệm cần nhớ :
Nên có cái nhìn toàn diện trong câu để tìm ra ý của người ra đề, tránh bị sa đà vào chỗ không cần thiết.

Cấu trúc cần nhớ :
"Dấu phẩy không thể nối 2 câu "

22) "_____ raw material into useful products is called manufacturing" A.Transform

B.Transforming
C.Being transformed
D.When transforming

Nhìn trong câu có động từ is, như vậy cụm động từ phía trước làm chủ từ, mà động từ muốn làm chủ từ chỉ có thể ở 1 trong 2 hình thức sau: To inf. hoặc Ving => đáp án là câu B

Cấu trúc cần nhớ :

ĐỘNG TỪ ĐỨNG ĐẦU CÂU

V đầu câu có thể ở các dạng sau: **to-inf , Ving , p.p, bare-inf.**
+ **Ving** : với 2 trường hợp sau:

1) Cụm hiện tại phân từ ;
Seeing the dog, I ran away (thấy con chó, tôi bỏ chạy)
Cách nhận dạng :
Chỉ là một cụm động từ, không có chia thì - cuối cụm luôn có dấu phẩy
2) Ving làm chủ từ :
Studying English is difficult (việc học TA thì khó)

Studying English là chủ từ của is

Cách nhận dạng :
Sau cụm từ luôn có động từ chia thì

+ To-inf.
to-inf làm chủ từ :
Tương tự như ving làm chủ từ
To study English is difficult
Cách nhận dạng :
Giống như Ving làm chủ từ (hai cấu trúc này có thể thay thế nhau.)

+P.P
Mang nghĩa bị động

Built in 1900, the house is now still in good condition.
(được xây vào năm 1900, căn nhà giờ đây vẫn còn tốt)
Cách nhận dạng :

Chỉ là một cụm động từ, không có chia thì - cuối cụm luôn có dấu phẩy - nghĩa bị động

+Bare-inf:
Duy nhất một trường hợp là câu mệnh lệnh
Take it right away! (lấy nó ngay!)
Cách nhận dạng :
Phía sau toàn bộ câu không có động từ chia thì, thường có dấu chấm cảm ở cuối.
23) That's really an _____ man. He tells very good jokes.
A. amused
B. amusing
C. amusedly
D. amusingly

Mới nhìn vô các em cũng đã loại được C và D vì chúng là trạng từ không thể đứng trước danh từ. Còn lại 2 chọn lựa mà chúng khác nhau ở chỗ tận cùng thêm ing và ed . Mấy cái vụ ed và ing này cũng rắc rối lắm đây. Ở trình độ cấp 3 trở xuống thì các em chỉ cần biết : nếu phía sau có danh từ thì dùng Ing nhưng ở đây là luyện thi đại học, khó hơn nhiều đòi hỏi người làm bài phải có kiến thức sâu rộng. Nếu đem kiến thức đó vào câu này thì tiêu ngay. Câu này phải chọn đáp án B vì danh từ man là chủ thể tác động lên các đối tượng khác chứ không phải bị tác động.Tức là anh ta làm cho người khác vui cười (bằng chứng là câu sau : anh ta kể chuyện cười rất hay)

Những tính từ loại này tôi gọi là "tính từ hai mặt ", các em xem phần tóm tắt dưới đây nhé:

Cấu trúc cần nhớ :
TÍNH TỪ HAI MẶT

Là những tính từ tận cùng bằng : "**ING**" hoặc "**ED**"
Làm sao biết tính từ nào tính từ hai mặt, tính từ nào là tính từ thường ?

Tính từ 2 mặt bao gồm những tính từ mang ý nghĩa chỉ về trạng thái tình cảm của con người như :ngạc nhiên, lo lắng, hài lòng...

CÁCH DÙNG:
Khi nào dùng mặt "**ING**" khi nào dùng mặt"**ED**" ?

- Nếu phía sau có danh từ vật thì dùng "**ING**": Ví dụ:

This is a **boring** film.(phía sau có danh từ **film** là vật)
- Nếu phía sau có danh từ người:
Thì phải xem xét người đó là chủ thể tác động lên người khác hay bị tác động.
Nếu là chủ thể tác động lên người khác: dùng "**ING**"
Ví dụ:

That's really a worrying boy. He sometimes steals things from the others.(đó thực sự là 1 thằng bé chuyên làm cho mọi người lo lắng. Nó thỉnh thoảng hay chôm đồ người ta)=> bản thân nó chẳng lo lắng mà lại làm cho người khác lo lắng về nó.

Nếu là chủ thể bị tác động: dùng "**ED**"
Ví dụ:

That's a worried boy. He has just stolen things from his father.(đó là 1 thằng bé đang lo lắng. Nó vừa mới chôm đồ ba nó) => bản thân nó đang lo lắng.
- Nếu phía sau không có danh từ thì nhìn phía trước : nếu gặp vật thì dùng "**ING**" nếu gặp người thì dùng xem xét chủ động hay bị động như cách thức bên trên.
Ví dụ:

The book is very interesting .(phía trước có **book** - vật)

I found the book very interesting.(chọn chữ **book** không chọn chữ **I** vì chữ **book** ở gần hơn)

He is very interested in games.(phía trước có **he**)- người - người bị games làm cho thích thú => bị tác động)

Một số tính từ hai mặt thường gặp:
SURPRISING/ED
BORING/ED
EXCITED/ING
SHOCKING/ED
INTERESTING/ED
DISAPPOINTING/ED

TIRED/ING
SATISFYING/ED
WORRYING/WORRIED
PLEASING/ED
EMBARRASSING/ED

AMAZING/ED
FRIGHTENING/ED
ANNOYING/ED
EXHAUSTING/ED
DEPRESSING/ED
TERRIFYING/TERRIFIED
HORRIFYING/HORRIFIED
IRRITATING/ED
AMUSING/ED
ASTONISHING/ED
ENCOURAGING/ED
THRILLING/ED
FASCINATING/ED

24) When he arrived, a crowd _____ for several hours to greet him. A. had been waiting
B. is waiting

C. has been waiting
D. was waiting
Câu này chắc các em cũng dễ dàng loại được B và C rồi nhưng cái bẫy ở đây chính là câu D . Thông thường thấy có when, các em dễ suy diễn đó là trường hợp 2 hành động cắt ngang nhau và dùng quá khứ tiếp diễn, nhưng đáp án câu này là A .Làm sao phân biệt được khi nào dùng quá khứ tiếp diễn và quá khứ hoàn thành (tiếp diễn) ? các em xem bài viết dưới đây nhé.

Cấu trúc cần nhớ :

Khi liên từ when nối 2 mệnh đề, trong đó có 1 mệnh đề chia quá khứ đơn thì mệnh đề còn lại sẽ thuộc các trường hợp sau:

- Hai hành động liên tục nhau. => dùng quá khứ đơn Ví dụ:

When I went home, I opened the door.(khi tôi về nhà, tôi mở cửa) => 2 hành động liên tục nhau.

- Hai hành động cắt ngang nhau. => dùng quá khứ tiếp diễn.

Ví dụ:

When I arrived home, she was having dinner.(khi tôi về nhà, cô ấy đang ăn tối) => hành động "đến" cắt ngang hành động "ăn".

- Hai hành động trước sau. => dùng quá khứ hoàn thành (nếu nhấn mạnh sự liên tục thì dùng quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

Ví dụ:

When I arrived home, she had had / had been having dinner for ten minutes.(khi tôi về đến nhà, thì cô ấy đã ăn tối được 10 phút) => hành động "ăn" đã hoàn tất được 10 phút khi hành động "đến" xảy ra.

Dấu hiệu để nhận biết là : for + khoảng thời gian, already, just (already và just thì không dùng quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

Ví dụ:

When I arrived home, she had just had dinner.(khi tôi về đến nhà, thì cô ấy vừa mới ăn tối xong)

When I arrived home, she had had dinner already.(khi tôi về đến nhà, thì cô ấy đã ăn tối xong rồi)

25) The coffee was too hot for me to drink.
A. The coffee is so hot that I can't drink. B.
The coffee is so hot that I can't drink it. C.
The coffee was so hot that I can't drink. D.
The coffee was so hot that I can't drink it.

Chỉ cần áp dụng nguyên tắc "bảo toàn thì" là ta có thể loại được A,B (câu đề quá khứ trong khi 2 chọn lựa này là hiện tại).

Xét tiếp 2 chọn lựa còn lại ta thấy chúng khác nhau chỉ ở một chỗ là có it và không có it ở cuối.

Bẫy ở đây là câu đề không có it nhưng đáp án lại phải có it ! Muôn hiểu được tại sao lại "quái " như vậy thì các em phải nắm vững cách dùng của các cấu trúc enough, too ... to...., enough, too ... to....,

Cấu trúc cần nhớ :

Với cấu trúc enough, too ... to....thì nếu chủ từ và túc từ giống nhau thì không ghi lại túc từ.

ví dụ:

The coffee was very hot. I could not drink it.
=> The coffee was too hot for me to drink. (bỏ it vì it = coffee)

Với cấu trúc so ..that.., such ...that thì ngược lại phải giữ nguyên túc từ, cho nên lưu ý khi chuyển từ cấu trúc enough, too ... to...., sangso ..that.., such ...that ,ta phải "trả" lại túc từ (nếu có) .

Vậy thì các em đã biết lí do tại sao lại xuất hiện chữ it trong bài tập trên rồi chứ ?

The coffee was too hot for me to drink.
A. The coffee is so hot that I can't drink.
B. The coffee is so hot that I can't drink it.
C. The coffee was so hot that I couldn't drink.
D. The coffee was so hot that I couldn't drink it.
26) Once known as the "Golden State" because of its gold miner,_____
A. North California today mines fewer metallic minerals

B. fewer metallic minerals are mined in North California today
C. there are fewer metallic minerals mined in North California D.
today in California fewer metallic minerals are mined

Câu này nếu không thấy được "ý" của người ra đề giấu trong đây thì các em dễ lúng túng và làm sai. Chỉ cần các em nắm vững nguyên tắc dưới đây thì chỉ cần liếc sơ qua

là ra đáp án ngay

Cấu trúc cần nhớ :

Khi gặp cụm phân từ đầu câu thì tự hiểu là chủ từ của câu sau cũng chính là chủ từ của động từ trong cụm phân từ đó.
Cụm phân từ bao gồm:

- Hiện tại phân từ : mang nghĩa chủ động, dùng Ving

- Qúa khứ phân từ : mang nghĩa bị động,
dùng P.P Ví dụ :

Seeing the dog, I ran away. (Thấy con chó tôi bỏ chạy) => tự hiểu chủ từ của động từ "thấy" (see) là "tôi" (I)

Given a new hat, Mary felt happy. (được cho cái nón mới, Mary thấy vui) => tự hiểu là chủ tử của động từ "được cho" (given) là Mary.

Trở lại đề bài các em thấy động từ known (được biết đến) là bắt đầu cụm quá khứ phân từ, cho nên ta biết chủ từ của nó cũng chính là chủ từ câu sau, mà ngay trong câu đầu các em thấy có từ "its" (của nó) thì càng dễ cho ta suy ra rằng chủ từ câu sau phải là số ít, mà cả ba chọn lựa B,C,D đều có động từ "are" nên loại hết ! còn lại **A** ,

dễ hôn ?

Once **known** as the "Golden State" because of **its** gold miner,_____ **A.** North California today **mines** fewer metallic minerals

B. fewer metallic minerals **are** mined in North California today
C. there **are** fewer metallic minerals mined in North California D.
today in California fewer metallic minerals **are** mined

27) I usually go to work _____ bus but today I'll go _____ my motorbike.. A. on/on

B. by/on
C. on/by
D. by/by

Câu này không ít các em bị dính bẫy khi chọn câu D (cứ thấy phương tiện đi lại là dùng by hết). Thật ra đáp án là **câu B.**

Cấu trúc cần nhớ :

- Nếu nói đến phương tiện đi lại chung chung thì dùng by (trừ : on foot, on horse's back)
- Nếu nói đến phương tiện cụ thể của ai thì dùng on.

28) _____ of the solar system began in the 19th century.
A. Explore
B. Exploring
C. Exploratory
D. Exploration

Câu này chắc các em cũng loại được A và C, còn lại 2 câu kia đều thấy có lý vì một chữ là danh động từ một chữ là danh từ. Hai loại từ này cách dùng khác nhau ra sao?

Cấu trúc cần nhớ :

Danh động từ vì mang trong nó chức năng của động từ nên phía sau nó có thể có túc từ đi liền kề
Ví dụ:
I think of studying English. => English là túc từ của studying

Danh từ vì trong nó không có chức năng của động từ nên phía sau nó phải có giới từ rồi mới tới danh từ thứ hai.
Ví dụ:

I think of the study of English. => study là danh từ nên phải có giới từ of

Trở lại đề bài ta thấy có of nên không thể dùng Ving (lưu ý các động từ luôn có giới từ theo sau thì lại là trường hợp khác) => **chọn D** . Nếu câu đó mà dùng Ving thì phải viết lại như sau:

Exploring the solar system began in the 19th century

29) "Let's go for a walk in the park," said Andrew. A. Andrew suggested going for a walk in the park.
B. Andrew suggested that they go for a walk in the park.

C. Andrew suggested that they should go for a walk in the park.
D. All are corect.
Thường thì nếu không vững cấu trúc sẽ dễ chọn câu A, câu A thì không có gì sai nhưng cả B và C cũng đúng nên đáp án là D.

Cấu trúc cần nhớ :
- Suggest + Ving : đề nghị cùng làm gì đó

- Suggest that S (should) + Bare inf. (có should hoặc không cũng như nhau) (Xem thêm lại tại câu số 1)

30) Do you know that Alice is married _____ a singer ?
A. __

B. with
C. to D.
for
Thường thì theo tiếng Việt các em dễ chọn B (with), còn em nào nhớ "mang máng"

thì chọn C (không điền gì cả)
Chỉ có em nào biết cách dùng chữ này thì mới chọn đúng **: C (to)**

Cấu trúc cần nhớ :
Be married to sb (có be có to)
How long have you been married to her ?
Marry sb (không có be không to)

She married a rich doctor.

31) **Thank you very much. It's very_____ you to help**

me. A. good with

B. good of
C. good for
D. good about

Câu này đa số các em sẽ chọn **C (good for)** vì nghĩ rằng good thường đi với 1 trong 2 giới từ là at và for, mà trong đây không có at nên an tâm chọn for. Phạm sai lầm này bởi vì các em không nắm vững cấu trúc sau đây:

Cấu trúc cần nhớ :
Trong cấu trúc dùng với chủ từ giả it, cần phân biệt 2 loại sau:

1) It is + Adj + for sb + to inf.

It is very difficult for me to answer this question. tôi thấy khó mà trả lời câu hỏi này
2) It is + Adj of sb to inf.
It is very kind of you to help me. (bạn rất tốt bụng khi giúp tôi)

Vấn đề rắc rối ở đây là làm sao phân biệt giữa 2 mẫu này (for sb và of sb)
Dùng of khi nào tính từ trong đó nói về nhận xét của người ngoài về tư chất của người thực hiện hành động như : ngớ ngẩn (silly), ngu (stupid), hào phóng (generous) , tốt bụng (kind), thông minh (intelligent)....

Dùng for khi nào tính từ trong đó nói lên cảm giác của chính người thực hiện hành động đó.
Ví dụ:

It is very generous of you to give me a lot of money. (bạn rất hào phóng khi cho tôi nhiều tiền)
=> Đây là nhận xét của người tôi về bạn thông qua hành động bạn làm

It is very difficult for me to answer this question. tôi thấy khó mà trả lời câu hỏi này
=> Khi trả lời câu hỏi này tôi cảm thấy rất khó khăn
32) **They are looking for a _____ girl named Mary**.

A. ten-year-old B.
ten-years-old C.

ten's years old D.
ten years of age

Câu này đa số các em sẽ chọn **B** vì nghĩ rằng ten (mười tuổi) thì là số

nhiều nên years phải có s. Phạm sai lầm này bởi vì các em không nắm vững cấu trúc sau đây:

Cấu trúc cần nhớ :
Tính từ ghép: Công thức:

Số đếm - danh từ (các chữ thuộc tính từ ghép đều có gạch nối và đặc biệt là danh từ KHÔNG THÊM S)
Ví dụ:
A four-seat car : 1 chiếc xe 4 chỗ ngồi

A ten-dollar note : 1 tờ giấy bạc 10 đô

A 50-year-old man : 1 người đàn ông 50 tuổi
Như vậy đáp án chính xác là câu A

A. ten-year-old B.
ten-years-old C.
ten's years old D.
ten years of age

33) **He had such little money that he couldn't buy a train ticket.**
B. **couldn't**
C. **buy**
D. **train ticket**
Câu nàycó thể các em sẽ lúng túng vì thấy chỗ nào cũng đúng.

Little đi với danh từ không đếm được money => không có gì sai.
Such đi với danh từ + that cũng đúng công thức luôn
Couldn't là quá khứ cũng hợp với vế đầu.
C và D cũng đâu có gì sai ?
Đúng là không nhìn thấy vấn đề thì làm gì cũng khó. Xem cấu trúc bên dưới nhé:
Cấu trúc cần nhớ :
SO ...THAT(quá .... đến nỗi)
CÔNG THỨC :

SO + ADJ/ADV + THAT + clause

He is so strong that he can lift the box.(anh ta quá khỏe đến nỗi có thể nhấc cái hộp)
He ate so much food that he became ill.
SUCH...THAT (quá... đến nỗi…)
Công thức :

SUCH (a/an) + adj + N + THAT + clause

He is such a lazy boy that no one likes him. Anh ta là cậu bé quá lười đến nỗi không ai thích.

He bought such a lot of books that he didn't know where to put them.

Những điều lưu ý:
- Giữa so và that là tính từ hoặc trạng từ.
- Giữa such và that là tính từ + danh từ

Nhưng nếu trước danh từ là : much, many, little, few thì lại dùng so chứ không phải dùng such:
So + (much, many, little, few) + N that ....
Ví dụ:
->He bought so many books that he didn't know where to put them.

Như vậy đáp án là câu **A:**

A. such little => so little
B. **couldn't**

C. **buy**
D. **train ticket**
34)_____ test was given, our class leader managed to get good marks.
A. **Whenever**
B. **Whatever**
C. **However**
D. **Wherever**

Nếu không rành về cấu trúc " chữ hỏi + ever" này thì các em chỉ còn nước chọn theo ...linh cảm thôi !

Nếu em nào biết về cấu trúc " chữ hỏi + ever" với nghĩa " bất cứ.." thì sẽ dịch các chọn lựa trên lần lượt theo nghĩa như sau:

- Bài kiểm tra được cho bất cứ khi nào, thì gã lớp trưởng của tôi cũng làm được điểm cao.

- Bài kiểm tra cho ra bất cứ cái gì, thì gã lớp trưởng của tôi cũng làm được điểm cao.

- Bài kiểm tra được cho bất kể thế nào, thì gã lớp trưởng của tôi cũng làm được điểm cao.

- Bài kiểm tra được cho bất cứ nơi đâu, thì gã lớp trưởng của tôi cũng làm được điểm cao.

Xem ra câu nào thấy cũng hợp lý hết, nhất là B và C . Rốt cuộc em nào hên chọn B thì đúng còn xui thì chọn C : trật lất
Tại sao B đúng thì xem bài viết sau đây nhé:

Cấu trúc cần nhớ :chữ hỏi + ever
Đây là cấu trúc mà dịch sang tiếng Việt có nghĩa là " cho dù ....thế nào đi nữa, thì ..." .

Cấu trúc này có thể đi với N hoặc đứng một mình, có thể làm chủ từ, túc từ, hoặc trạng từ.
Whatever/ whichever thì có thể đi với N hoặc một mình.
However thì có thể đi với tình từ/trạng từ hoặc một mình.
Whenever/wherever/whoever thì chỉ có thể đứng một mình
Ví dụ:

c food you eat, you can't gain weight. (cho dù bạn ăn thực phẩm gì bạn cũng không mập lên nổi đâu) => đi với danh từ (food), làm túc từ.

Whatever food are served, I don't want to eat. (cho dù món gì được đem ra, tôi cũng không muốn ăn) => đi với danh từ (food), làm chủ từ.
Whatever you eat, you can't gain weight. (cho dù bạn ăn gì bạn cũng không mập lên nổi đâu) => đứng một mình, làm túc từ.

Wherever you go, I will follow you. (cho dù anh đi đâu, em cũng đi theo- hay dịch theo kiểu "bình dân" là : ông đâu tôi đó) => trạng từ chỉ nơi chốn.

However tall he is, he can't reach the ceiling. (cho dù anh ta cao cở nào, anh ta cũng không thể nào với tới trần nhà)

Nói thêm một điều là cấu trúc này có thể dùng no matter viết lại bằng công thức sau đây mà không thay đổi nghĩa :
Whenever = No matter when
Whatever = No matter what
However = No matter how
Wherever = No matter where
Whoever = No matter who

Trở lại đề bài, theo như những gì đã học thì không có câu nào sai văn phạm, mà về nghĩa thì cũng không có gì sai luôn ! vậy tại sao đáp án lại chỉ chọn có 1 ? Đây lại là chuyện liên quan đến cấu trúc ngữ pháp khác. Trong 4 chọn lựa trên chỉ

có **Whatever** là có thể đi với danh từ, còn 3 cái kia vì là trạng từ nên không thể đi với danh từ. Như vậy nếu chọn 3 cái đó thì chủ từ **test** là riêng biệt => sai văn phạm do bởi **test** là danh từ đếm được, số ít mà lại đứng 1 mình không có mạo từ, hay chỉ định từ gì cả !

Gỉa sử câu đề có the trước test thì đáp án sẽ là C :
However the test was given, ... (cho dù bài kiểm tra được ra như thế nào chăng nữa ....)

35)He would not tell us where the money was hidden.
A. He didn't use to tell us where the money was hidden.
B. Where the money was hidden usedn't to be told by him.
C. He refused to tell us where the money was hidden.
D. He usedn't to tell us where the money was hidden.
- **would not + Vo** = **refused + to Vo** (từ chối làm điều gì, trong quá khứ)

- Câu A, B, và D có đều đúng ngữ pháp, nhưng không hợp ngữ nghĩa.

Cấu trúc cần nhớ : Phân biệt would - used to
- Mình ghi chú thêm về cách dùng của **used to** và **would** hen:

+ **used to = would** khi diễn tả thói quen trong quá khứ (*past habits*) **e.g.** When I was in Vietnam, I **used to / would** swim in the morning. (*used to / would swim :* hành động - **action**)

+ **used to**, chứ **không phải would**, được dùng khi diễn tả trạng thái (**state**) lẫn **hành độn**g.

e.g. He used to be slimmer than his brother. (đây là trạng thái, không dùng would be slimmer được)
- Về động từ **used to**:
+ Có thể xem là **động từ thường:** *(thông dụng)*

Phủ định: **did not (didn't) use to** (mượn động từ trợ **did** như thì quá khứ đơn giản, **use to** dùng nguyên mẫu).

Nghi vấn: **Did + S + use to ...?** (mượn động từ trợ **did** đặt đầu câu, sau chủ từ dùng nguyên mẫu **use to**)

+ Có thể xem là **động từ đặc biệt:** *(trang trọng, văn viết)* Phủ định: **used not (usedn't) to**

Nghi vấn: **Used + S + to ...?**
Những điều lưu ý:

Khi gặp would not và used to thì phải xem xét would đó có đồng nghĩa với **used to** không hay là **would not** đó mang nghĩa **refuse**

36) There is _____ as equality: there always should be someone on top.
A. no such a thing
B. such a thing
C. no such thing
D. such nothing
Cấu trúc cần nhớ : một cách dùng đặt biệt của SUCH
- Thông thường, chúng ta có **cấu trúc such: such (+ a/an) (+ adv.) (+ adj.) + Noun**
- Tuy nhiên, ở câu này, tuy **thing** là một **danh từ đếm được**, nhưng ta không nói: **(no) such a thing** vì sau chỗ trống còn **có chữ as**.

- **Dịch:** Không có cái gọi là bình đẳng. Luôn luôn phải có một người nào đó ở bề trên.

Những điều lưu ý:
Khi gặp các cấu trúc co SUCH cần chú ý các dạng công thức của nó : nếu có THAT phía sau thì dùng : such (+ a/an) (+ adj.) + Noun that + mệnh đề
Còn thấy có as phía sau thì chú ý theo công thức trên 37) His charm _____. What a pity! A. is not working

B. is to work
C. does not work

D. A and C are correct Câu này nếu không biết phân biệt thì sẽ dễ làm nhầm câu D
Cấu trúc cần nhớ : phân biệt : isn't working và doesn't work.
- **is not working:** khi nói về **máy móc** hỏng hóc không hoạt động.
e.g. My computer **isn't working**. What's wrong with it? - Have you plugged it in?

- **does not work:** khi nói một kế hoạch (**plan**), một mánh khoé, mưu mẹo (**trick**), một bùa phép không có hiệu quả hay không hiệu nghiệm.

- Chủ từ câu đề cho là **his charm** *(Cái bùa chú của hắn)*, vậy ta dùng mẫu **does not work.**

- **Dịch:** Cái bùa chú của hắn không linh nghiệm. Thiệt tiếc quá!

.....38)Thetheoryhestuck tru e

A. to prove

B.
proved
C. to proved
D. to proving

Câu này mới nhìn vô rất dễ chọn B hặc A vì 2 cái kia là to + p.p và to + Ving, nhưng nhiều khả năng các thí sinh sẽ chọn A vì thấy 2 động từ cách nhau bằng to là hợp lý 😁

. Nhưng đề thi đại học lại lắm "bẫy" chứ nếu không thì đậu hết còn gì ? Cùng xem trong đây có gì mà "ghê" thế:

Một trong những dạng ra đề nhằm"bẫy" thí sinh là đảo lộn vị trí động từ trong câu, làm cho các cấu trúc "kỳ quái" đứng kế nhau. Nếu thí sinh nào không vững kiến thức thì sẽ loại ngay những chọn lựa "kỳ quái" đó, thế là dính bẫy ! Một trong những cách đảo lộn vị trí thông thường nhất là dùng mệnh đề quan hệ. Cái "ác" của mệnh đề quan hệ là nó có thể sinh ra những cấu trúc "kỳ quái" như : to + cột 2 , cột 2 + cột 2, cột 2 + hiện tại ....

Hãy xem thử vài ví dụ nhé:
The book I have lost is now on the table. (p.p + hiện tại)
The man you met was wearing a hat. (cột 2 + cột 2)
The radio you are listening to was bought by me yesterday. (to + cột 2)
(Tô đen để đọc cả câu)

Mới nghe mấy cái cấu trúc "kỳ quái" đó chắc các em không tin, nhưng xem ví dụ, hiểu công thức thì chắc các em cũng thấy nó bình thường chứ không có gì ghê gớm chứ ? theo kinh nghiệm thì tôi thấy cái cấu trúc to + Ving/ cột 2/ cột 3 là "ghê" nhất vì nó đi ngược lại mọi qui luật thông thường. Đối với trường hợp này các em lưu ý xem trước **to** đó là động từ nào? có thường đi với **to** hay không? vì chẳng qua chữ **to** đó là giới từ của động từ phía trước mà thôi (như ví dụ trên, listen đi với to)

Trở lại câu đề cho, để làm được câu này các em phải xác định được đây là câu có xen vào mệnh đề quan hệ, từ đó xác được động từ chính là (prove) mà động từ chính thì phải chia thì chứ không thể nào thêm ing được => loại D (to proving) , chủ từ số ít nên không thể nào không thêm s được => loại A (to pvove) .Còn lại 2 chọn lựa, vấn đề là giải quyết cái chữ "to". Muốn biết có to hay không thì các em xem động

từ stuck có đi với to hay không? Khó ở chỗ, đa số các em đều không biết rằng stick có thể đi với to để tạo thành một nghĩa khác với nghĩa thông thường là " dán, dính, đâm, chọc, mắc kẹt..)

The theory he stuck.....true
A. to prove

B. **proved**

C. **to proved**
D. **to proving**
Cấu trúc cần nhớ : Stick to
Stick to sth : kiên trì, bám vào, trung thành với .....

The theory he stuck to proved true. **(học thuyết mà anh ta kiên trì theo đuổi chứng tỏ là đúng)**
Câu này tách ra sẽ thành:

He stuck to the theory. The theory proved true.

39) VÀI NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CẦN NHỚ

Chào các em,

Ngày thi cũng gần kề rồi, hôm nay thầy tóm tắt lại một vài nguyên tắc cơ bản mà trong đề thi người ta hay cho. Các em chú ký xem cho kỹ, vì các nguyên tắc này không chỉ giúp ích cho các em trong các câu trắc nghiệm về điền chỗ trống mà còn trong các câu viết lại, hoặc trong quá trình làm các bài đọc hiểu nữa, nói chung là " bổ đủ thứ" hết

NGUYÊN TẮC 1: hai câu không nối nhau bằng dấu phẩy.

Nguyên tắc này nếu ai biết rồi thì thấy bình thường nhưng ai chưa biết thì cũng thấy rất là khó hiểu. Nói chung đối với nguyên tắc này các em cứ hiểu theo nội dung cụ thể là : nếu các em thấy 2 câu nối nhau bằng dấu phẩy thì là sai văn phạm, vậy thôi Ví dụ:

It is raining. => 1 câu riêng lẻ, không có gì sai.

It is raining. I can't go to school. => 2 câu cách nhau bằng dấu chấm => không có gì sai.
It is raining, I can't go to school. => 2 câu cách nhau bằng dấu phẩy => sai văn phạm.

Lưu ý là nếu có liên từ để nối 2 câu thì khi đó được phép dùng dấu phẩy.

Because it is raining, I can't go to school. => 2 câu cách nhau bằng dấu phẩy nhưng có liên từ because nên không có gì sai.

It is raining, so I can't go to school. => 2 câu cách nhau bằng dấu phẩy nhưng có liên từ so nên không có gì sai.

Biết được nguyên tắc này sẽ giải được các bài tập dạng nào ?

- Dạng điền vào chỗ trống. Hình thức hay gặp như sau:

_____, câu

Đồng thời người ta cho 4 đáp án, có thể bao gồm : 1 câu hoàn chỉnh, 1 cụm từ, 1 liên từ đi với câu (trong trường hợp nay người ta không gọi là câu mà kêu là mệnh đề nhưng để khỏi lộn xộn do nhiều em còn chưa phân biệt giữa câu và mệnh đề nên ta cứ thống nhất gọi là câu cho dễ hiểu)

Cách làm là ta liếc qua thấy đáp án nào có 1 câu hoàn chỉnh thì loại ngay, còn lại 1 cụm từ hoặc có liên từ thì hợp văn phạm nên ta sẽ xem xét về nghĩa.
Ví dụ:

_____, a brick fell on **his head.**

A. Turning the corner

B. Having turned the corner C.
When he turned the corner D.
He turned the corner

Nhìn sơ qua ta loại ngay đáp án D vì đó là 1 câu hoàn chỉnh, còn A,B là cụm từ, C là câu có liên từ (when) nên tất cả đều hợp văn phạm. Để quyết định chọn đáp án nào và tại sao các đáp áp kia sai thì các em chờ đến nguyên tắc thứ 2 nhé.

40) NGUYÊN TẮC 2: Cụm Ving/p.p có chủ từ giống câu sau.

Nguyên tắc này tuy đơn giản nhưng nhiều em cũng chưa nắm vững hoặc có biết nhưng lại không biết cách vận dụng vào việc giải bài tập.
Giải thích:

Nội dung của nguyên tắc này muốn nói là : khi các em gặp một cụm từ bắt đầu là Ving hoặc P.P và phía sau có một câu đầy đủ thì các em phải tự hiểu là chủ từ của Ving và P.Pđó cũng chính là chủ từ của câu phía sau.
Ví dụ:
Seeing the dog, I ran away.

Động từ seeing không có chủ từ nhưng ta phải tự hiểu ngầm là chủ từ của nó cũng là chủ từ câu sau =**I**

Dạng bài tập áp dụng nguyên tắc này nhiều nhất là viết lại câu đồng nghĩa.
Ví dụ:

When I picked up my book, I found that the cover had been torn.
A. Picking up the book, the cover had been torn.

B. On picking up the book, I saw that the cover had been torn.
C. The cover had been torn when my book picked up.

D. Picked up, the book was torn.
Áp dụng thử nguyên tắc trên xem sao nhé:

Câu A có Ving đầu câu và chủ từ câu sau là the cover, tức là ta phải tự hiểu là chủ từ của picking cũng là the cover => the cover picked.... trong khi câu đề cho là : I

picked....=> sai nghĩa => loại

Câu B có giới từ on trước Ving thì cũng tương đương với Ving (hoặc có các chữ

như when, before, because of ... thì cũng tương đương Ving) , phía sau có chủ từ I => đúng với nguyên tắc này.

Câu D có picked (p.p) mang nghĩa bị động và chủ từ phía sau là the cover nên có thể viết lại : the cover was picked ...=> hợp nghĩa với câu đề => đúng với nguyên tắc này.
Như vậy áp dụng nguyên tắc này ta loại được 1 câu còn 3 câu thì dựa vào nghĩa để giải quyết

Trở lại ví vụ ở nguyên tắc 1:
Ví dụ:
_____, a brick fell on **his head.**

A. Turning the corner

B. Having turned the corner
C. When he turned the corner
D. He turned the corner

Ta đã dùng nguyên tắc 1 để loại được câu D rồi, tiếp tục đưa câu A và B "vào tầm ngắm" vì đều có Ving đầu câu.

Chủ từ câu sau là : a brick (1 cục gạch) cũng sẽ được hiểu ngầm là chủ từ của hành động turn => tức là ta có thể viết lại là : a brick turn the corn = 1 cục gạch ..quẹo cua ! cục gạch mà biết đi, biết quẹo ! => sai về nghĩa => loại cả A và B , còn lại **C** cũng chính là đáp án

41) NGUYÊN TẮC 3 : Không có chủ từ, không chia thì

Nguyên tắc này cực kỳ quan trọng trong tiếng Anh. Người Việt khi học tiếng Anh dễ bị sai lỗi này nhất (có lẽ do trong tiếng việt động từ không chia thì nên họ không có khái niệm về vấn đề này)

Giải thích:

Nguyên tắc này ý nói là khi có chủ từ thì động từ của chủ từ đó mới được chia thì, còn không thì động từ chỉ mang "dạng" (bao gồm : động từ nguyên mẫu có to/ không to , thêm ing và p.p) . Có 2 điều cần biết thêm trong nguyên tắc này mà các em cần phải nhớ :

- **Một chủ từ chỉ " cho phép" 1 động từ chia thì mà thôi (trừ trường hợp chủ từ hiểu ngầm sau dấu phẩy và liên từ and)**

- **Một chữ một khi đã là túc từ cho một động từ rồi thì không thể làm chủ từ cho một động từ khác được nữa.**

Ví dụ:
I (want) (tell) you about a man who (live) in a house (build) in 1900.

Nào chúng ta cùng áp dụng nguyên tắc này để xem xét chia các động từ trên nhé:
I (want) ….

Nhìn phía trước chữ want có I là chủ từ nên nó được phép chia thì (ở đây ta chia thì hiện tại đơn)
I want …..
I want (tell) ….
Nhìn phía trước chữ tell có want là động từ nên nó không được phép chia thì (ở đây ta chia to inf)
I want to tell …..

I want to tell you about a man who (live) ….

Nhìn phía trước chữ live có who là đại từ quan hệ làm chủ từ nên nó được phép chia thì (ở đây ta chia thì hiện tại đơn)
I want to tell you about a man who lives…..
I want to tell you about a man who lives in a house (build)….

Nhìn phía trước chữ build có house là danh từ trong cụm trạng từ chỉ nơi chốn không thể làm chủ từ nên build không được phép chia thì (ở đây ta chia dạng p.p. vì mang nghĩa bị động)
I want to tell you about a man who lives in a house built in 1990.
Ví dụ:

Pioneers, _____ in isolated areas of the United States, were almost totally self-sufficient.
A. who living
B. living
C. lived

D. that lived

Ta thấy trong câu có động từ chia thì were, như vậy chủ từ của nó là pioneers, còn phần trong 2 dấu phẩy là riêng biệt, không được "ăn theo" chủ từ của người ta.
Xét:

A. who living

Có chủ từ (who) mà không chịu chia thì mà thêm ing => loại
B. living

Không có chủ từ nên thêm ing => đúng văn phạm => để đó
C. lived

Không có chủ từ mà chia thì quá khứ => loại (nếu xem nó là p.p cũng không được vì động từ live không thể dùng bị động)

D. that lived

Có chủ từ (that), chia thì là đúng nếu xét theo nguyên tắc 3 nhưng xét về đại từ quan hệ thì không được vì that không đứng sau dấu phẩy => loại Rốt cuộc lại chỉ còn câu **B** là đúng

42) NGUYÊN TẮC 4 : Khác thì bỏ !

Nguyên tắc này nghe hơi kỳ quái phải không các em? Thầy cũng xin nói rõ trước là nguyên tắc này chỉ áp dụng khi các em vận dụng kiến thức mà vẫn không làm được, hoặc có thể làm được nhưng phải mất thì giờ suy nghĩ trong khi thời gian sắp hết.
Giải thích:

Nguyên tắc này ý nói là khi xem xét các đáp án từ ngoài vào nếu thấy có 1 đáp án nào khác với đa số còn lại thì ta loại đáp án đó ngay.

Cách thức áp dụng:

Khi làm bài (nhất là gặp các câu dài, phức tạp) ta hãy xem xét đồng thời một lúc 4 chọn lựa, từ ngoài vào trong, nếu thấy chọn lựa nào khác với 3 cái kia thì ta loại ngay rồi xét tiếp các đoạn tiếp theo nếu có 1 chọn lựa khác với 2 cái kia thì loại tiếp. Cuối cùng chỉ còn lại 2 chọn lựa thì ta xem coi chúng khác nhau chỗ nào mà xoáy vào chỗ khác nhau đó để suy luận đúng sai, nếu không suy luận được thì chọn đại 1 trong 2
Ví dụ1:

A.
She has to…….
B. She has to…….

C. She had to……
D. She has to……
Thấy câu C khác 3 câu kia nên loại, sau đó xem tiếp:
A. She has to have it taken…….
B. She has to have it taken …….
C. She had to……
D. She has to have it to take ……

Thấy câu D khác 3 câu kia nên loại, sau đó xem tiếp 2 câu còn lại khác nhau chỗ nào mà đối chiếu với câu đề để tìm ra câu đúng.

Ví dụ2: (trích : ôn luyện kiến thức theo cấu trúc đề thi năm 2009, câu 78 trang 6)
I/have/stay/uplate/lastnight/learn/lessons.
A. I had had to stay up late last night to learn my lessons.

B. I had to stay up late last night to learn my lessons.
C. I had to stayed up late last night to learn my lessons.
D. I have had to stay up late last night to learn my lessons.

Xem xét từ ngoài vào ta thấy A và D khác trong khi B, C giống nhau nên loại A,D
A. I had had to stay up late last night to learn my lessons. B. I had to stay up late last night to learn my lessons.

C. I had to stayed up late last night to learn my lessons.
D. I have had to stay up late last night to learn my lessons.

Khi còn lại B,C ta xét tiếp thì loại câu C vì sau had to mà dùng động từ them ed , còn lại đáp án là B
Câu 77 trang 76:
They /prefer/classical music/pop music.
A. They prefer classical music than pop music.

B. They prefer classical music to pop music.
C. They prefer to classical music than pop music.
D. They would prefer classical music than pop music.

Câu C và D khác => loại, còn A và B thì xét tiếp thấy khác nhau chỗ TO và THAN , nếu biết được cấu trúc : prefer đi với TO thì ta chọn còn nếu không biết thì …ủm ba la chọn đại 1 trong 2 câu, xác xuất 50-50

Nhắc lại là các em chỉ nên áp dụng nguyên tắc này trong 2 trường hợp sau đây : vì nguyên tắc này không phải lúc nào cũng đúng) -Không kịp giờ

-Không hiểu gì về câu đó.

43) Câu điều kiện

- Chú ý các dạng câu điều kiện ẩn:

3)Dạng viết lại câu đổi từ câu có without sang dùng if :

Dùng if…. not…., bên kia giữ nguyên (tùy theo nghĩa mà có câu cụ thể)

Ví dụ:

Without your help, I wouldn't pass the exam. (không có sự giúp đỡ của bạn ,…)

If you didn't help, I wouldn't pass the exam. (nếu bạn không giúp,…)

Without water, we would die. (không có nước,…)

If there were no water, we would die. (nếu không có nước,..)

4)Dạng viết lại câu đổi từ câu có Or, otherwisesang dùng if :

Dạng này thường có cấu trúc là câu mệnh lệnh + or, otherwise + S will …

Cách làm như sau:

If you don't (viết lại, bỏ or, otherwise)

Ví dụ:

Hurry up, or you will be late. (nhanh lên, nếu không bạn sẽ trễ)

If you don't hurry, you will be late. (nếu bạn không nhanh lên, bạn sẽ trễ)

5)Dạng viết lại câu đổi từ câu có But forsang dùng if :

Dùng : if it wasn't for thế cho but for, phần còn lại giữ nguyên

Ví dụ:

But for your help, I would die.

If it wasn't for your help, I would die.

Các dạng câu điều kiện ám chỉ:

Provided (that), providing (that) (miễn là) = if

In case = phòng khi

- Chú ý câu điều kiện loại zero và loại 4:

Loại zero là loại có công thức dùng hiện tại đơn ở cả 2 vế. Loại này dùng diễn tả một chân lý

Loại 4 là loại hổn hợp, thông thường là bên if loại 3 , bên kia loại 2. Cách dùng : khi bên if xảy ra ở quá khứ và đưa đến kết quả ở hiện tại. Ví dụ như : " nếu hôm qua tôi có đi học thì hôm nay đâu có bị điểm kém như vầy"

Ví dụ:

Just think, if I _____ that job with the export company, I _____ in Sao Paulo now, not in Manchester.

A. had taken / would lived

B. had taken / would have

C. took / would lived

D. took / would have lived

Câu này, nếu không đề phòng các dạng mixed, các em sẽ dễ chọn loại 2 hoặc loại 3, nhưng thật ra đáp án là loại 4 : Câu A
Cách nhận dạng loại này là các em để ý chữ now bên mệnh đề không có if

Just think, if I _____ that job with the export company, I _____ in Sao Paulo now, not in Manchester.
A. had taken / would lived
B. had taken / would have lived
C. took / would lived
D. took / would have lived

- Chú ý các dạng đảo ngữ của câu điều kiện:

Các dạng đảo ngữ là đem should (loại 1), were (loại 2) và had (loại 3) ra đầu câu thế cho if
- Chú ý các dạng viết ngược của câu điều kiện:
Các thí sinh thường có thói quen làm bài tập biến đổi từ câu thường sang câu điều kiện hoặc từ câu điều kiện sang câu điều kiện dạng khác. Biết được tâm lí này, các nhà soạn đề hay "làm khó" các thí sinh bằng cách cho ngược lại, tức là từ câu điều kiện biến ngược lại thành câu thường. Dạng này đúng ra không khó nhưng vì không quen làm nên các em sẽ bị sai.
Ví dụ:
If he had had a map, he would not have got lost.
A. Had he had a map, he would not get lost

B. Not having a map, he got lost.
C.If he didn't have a map, he would got lost.
D. If he had amap, he would not get lost.

Khi gặp câu này các em ít chú ý câu không có if (thậm chí còn loại nó đầu tiên nữa) nhưng thật ra đây là câu đổi ngược. Muốn làm câu đổi ngược các em chú ý đây là câu thực tế nên phải ngược lại câu đề và phải "tăng thì" lên.

A. Had he had a map, he would not get lost

B. Not having a map, he got lost.
C.If he didn't have a map, he would got lost.
D. If he had amap, he would not get lost.

44) _____ **and you will succeed. A. Should you work hard**

B. By working hard
C. Work hard

D. If only you work hard

Câu này nếu không nắm vững các em sẽ dễ chọn câu B và D. Đa số những em chọn câu B là vì dịch nghĩa "thấy ổn" (Bằng cách làm việc chăm chỉ và bạn sẽ thành công). Tuy nhiên về mặt văn phạm thì lại sai, vì đây là một cụm từ nên không thể kết nối với mệnh đề bằng chữ **and** được mà phải là dấu phẩy.

Câu D cũng là một cái bẫy, nếu không hiểu nghĩa của **if only** các em sẽ dịch là " nếu chỉ khi nào bạn làm việc chăm chỉ và bạn sẽ thành công" . Trong khi thực tế **if only** lại không liên quan gì đến câu điều kiện **if** cả.

If only = I wish (tôi ước gì) và mệnh đề đi sau phải chia quá khứ giả định (worked) . Như vậy là câu D cũng sai luôn.

Câu A thì có should đầu câu, nếu em nào biết công thức đảo ngữ câu điều kiện thì biết

: should you ...= If you should ...Rắc rối ở chỗ khi ấy dịch ra thì nghe cũng có lý ! Thật ra tìm ra lỗi sai ở câu này cũng không khó: Trong câu điều kiện, 2 mệnh đề không nối nhau bằng chữ and.

Xem ví dụ:
If I have a lot of money and I will buy a car (sai)
If I have a lot of money, I will buy a car (đúng)

Cuối cùng thì câu C đúng, trong bài này thầy muốn nhắc các em về dạng câu điều kiện ẩn có công thức: câu mệnh lệnh and S + will .....

Kinh nghiệm làm bài:

Thói quen làm bài của các thí sinh là hay dịch nghĩa mà ít chú trọng đến văn phạm nên đưa đến tình trạng thấy câu nào cũng thấy được cả. Cách khắc phục là phải biết vận dụng những nguyên tắc văn phạm để nhanh chóng loại những câu sai.

Cấu trúc cần nhớ:

- If only = I wish đi với quá khứ giả định
Ví dụ:
If only (I wish) I could meet him now.

- Không dùng and để nối 2 mệnh đề trong câu điều kiện.

- Cụm từ đầu câu không được nối với câu sau bằng and mà phải là dấu phẩy.
Ví dụ:

Seeing the dog and I ran away (sai)
Seeing the dog, I ran away (đúng)
By speaking English 2 hours a day and you can improve your English (sai)
By speaking English 2 hours a day, you can improve your English (đúng)

- Câu điều kiện ẩn: câu mệnh lệnh + and + S + Will / can
Ví dụ:

Join us **and** you will have a lot of fun.
Finish you homework **and** you can go out.
Chúc các em học tốt.

45) The music was so loud that we couldn't hear what you said.
a. You didn't say loud enough for us to hear.

b. Becaude of the loud music, we couldn't hear you.
c. The music was too loud for us to hear.

d. The music was too loud that we couldn't hear you.

Câu này rất nhiều thí sinh sẽ chọn câu C vì nghĩ rằng đây là mẫu so ...that...chuyển qua mẫu to....too..., mà thực ra thì kiểu biến đổi này cũng thường rất hay gặp. Nhưng

ở đây người ra đề lại cho ra một "chiêu" cực hiểm đánh vào thói quen làm theo " những điều thường gặp" của các thí sinh.

Chỗ "hiểm" của câu **C** này là mới nhìn vào không thấy chỗ nào sai văn phạm cả, nhưng ít ai chú ý về nghĩa của nó. Khi dùng cấu trúc này người ta đã lược bỏ đi túc từ **it** phía sau và mặc nhiên hiểu túc từ của hear cũng chính là chủ từ **music.** Như vậy câu sẽ mang nghĩa là " nhạc quá lớn đến nỗi chúng tôi không thể nào nghe nó được " trật lất ! lớn thì càng dễ nghe chứ sao? mà câu đề thì nói là nhạc lớn quá nên không nghe **bạn** nói => **sai nghĩa** .Câu a thì không nhắc gì đến music, câu D thì dùng cấu trúc sai (too không đi với that) . Cuối cùng thì chỉ có câu B là đúng.

Kinh nghiệm cần nhớ:

Khi làm bài gặp các cấu trúc "quen quen" thì cũng đừng chủ quan mà nên xét kỹ một chút. nhiều thí sinh không phải bị điểm kém vì thiếu kiến thức mà vì thiếu "kinh nghiệm chiến trường" nên bị sụp bẫy.

46) Exposure to pollution can cause many serious illnesses _____ to death. A. that leading

B. which led
C. led
D. leading

Vấn đề của câu này tuy không mới nhưng vẫn làm nhiều em lúng túng vì nắm không vững các sự biến hóa của mệnh đề quan hệ và rút gọn của nó. Tâm lí của các em là ưu tiên đại từ quan hệ, còn khi nào "kẹt" lắm mới xem xét tới rút gọn, nhất là trong tình hình" dầu sôi lửa bỏng" khi mà thời gian đang "đuổi" theo các em từng giây từng phút.

Từ suy nghĩ đó, các em dễ dạng chọn B vì thấy không có gì sai: có đại từ quan hệ, chủ động. Vậy cái "bẩy" ở đây là gì ?

Người ra đề có lẽ thấy các "bẩy" của họ về cấu trúc quá "nhàm" với các thí sinh thường xuyên tập luyện nên đổi "chiêu" : gài bẩy về cách chia thì ! Thật ra nếu nói biết "mánh " này thì các em dễ dàng vượt qua vì nó đâu khó. Tuy nhiên vấn đề là mới nhìn vô ta nhận ra ngay là cấu trúc đại từ quan hệ và các dạng rút gọn của nó. Chính sự nhận định ban đầu làm cho các em không chú ý tới vấn đề khác. Nếu có đủ thời gian, các em có thể sẽ thấy là đáp án D cũng đúng vì là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ. Lúc này các em sẽ tự hỏi: " ủa, sao có 2 đáp án đúng? " Thế là lúng túng thêm, mồ hôi lại vã ra . Không sao, nếu các em đã đọc qua bài này thì cứ bình tỉnh mà xem xét nhé: xem lại thì của động từ trong mệnh đề quan hệ (led) , nó là quá khứ, chỉ cần nhìn ra đầu thì thấy ngay chữ **can** => nghịch nhau rồi, vậy thì nhanh chóng loại ngay câu **B** nhé.

Các em xem thêm vài câu bẩy kiểu này nhé:

Thousands of people _____ along the roads watched the bicycle racing.
A. to stand
B. that stand
C. **standing**
D. **stood**
They buried thousands of fish_____ by poisonous chemicals from a nearby factory.
A. to kill
B. **killing**
C. **which are killed**
D. **killed**
Các em tự phân tích và làm quen với kiểu đề này nhé

47) Bẫy thứ nhất về câu điều kiện (sự thật và dự đoán ở quá khứ)

If, as the chairman has said, the other three candidates _____ men with references from very serious banks, the girl who eventually got the job must have been very bright, indeed.
A. **were**
B. **are**
C. **had been**
D. **will be**

Câu này mới nhìn vô cũng có thể thấy là câu điều kiện, mà lại chia sẵn một bên cho mình nữa chứ! đề cho quá khứ hoàn thành, vậy là loại 3 chứ còn gì nữa, chọn ngay câu C (đề đại học mà cho dễ quá. Nếu như vậy thì câu này không có mặt ở đây đâu phải không các em?

Câu đáp án đúng là A. Các em có thể thắc mắc đây là câu điều kiện loại mấy mà kì vậy ? Nếu muốn học vững vàng về câu điều kiện thì các em không học theo công thức một cách máy móc được. Một khi đã hiểu bản chất của nó thì các em cứ theo đó mà xét từng vế một, chứ không phải thấy bên đây là loại 1/2/3 thì bên kia phải loại 1/2/3 theo.

Nguyên tắc mấu chốt của câu điều kiện là :

Có thật thì chia đúng thì, không có thật thì giảm thì

Trở lại câu đề nhé: **If, as the chairman has said, the other three candidates _____ men with references from very serious bank = Theo như ông chủ tịch nói thì nếu 3 ứng viên kia là những người được các ngân hàng uy tín giới thiệu, thì ...**

Như vậy việc 3 người đó đươc các ngân hàng uy tín giới thiệu là sự thật trong quá khứ nên giữ nguyên thì quá khứ chứ không giảm thành quá khứ hoàn thành. Lúc này mệnh đề còn lại mang nghĩa dự đoán trong quá khứ : **....., thì cô gái cuối cùng nhận đươc việc làm chắc hẳn là người thông minh sáng dạ.**

Kinh nhiệm cần nhớ:

Nếu đã chọn ban D thì các em không thể học theo kiểu công thức một cách máy móc được. Học phải học theo bản chất vấn đề.
Cấu trúc cần nhớ :

Khi làm câu điều kiện phải xem xét từng vế và theo nguyên tắc : Có thật thì chia đúng thì, không có thật thì giảm thì
48) Bẫy thứ hai về câu điều kiện (sự thật ở quá khứ và tương lai)

I didn't see it myself, but of course, if he_____ so rude to Anna, he will have to apologise to her next time she's here. That's all I can say.
A. were

B. would be
C. was
D. is

Câu này nếu làm theo logic bình thường thì rất dễ chọn **D**, vì thấy bên mệnh đề kia có will . Nếu xme xét kỹ hơn các em sẽ thấy chỗ trống đó ám chỉ sự việc ở quá khứ (tôi không chính mắt thấy việc đó nhưng dĩ nhiên nếu anh ta thô lổ với Anna ..) sự việc "thô lổ" này dựa vào động từ didn't see mà có thể suy ra chúng xảy ra đồng thời. Từ suy luận này các thí sinh có thể chọn đáp án **A** (were) . Tuy nhiên đáp án lại

là **C** (was) . Sao lại chọn was số ít trong khi câu điều kiện đúng ra phải dùng were ? Đây chính là cái bẫy mà người ta dụ các em vào . Sự thực vế này không phải là câu điều kiện không có thật trong quá khứ mà là " có thật trong quá khứ" (nếu không có thật trong quá khứ thì đã dùng quá khứ hoàn thành rồi nhỉ) , mà đã có thật thì cứ chia theo thì bình thường, quá khứ đơn bình thường(was) chứ không dùng quá khứ giả định (were)

Cấu trúc cần nhớ :

Sự việc có thật trong quá khứ thì dùng quá khứ đơn, chứ không dùng quá khứ giả định

Ai học câu chẻ rồi coi chừng bẫy này !
49) ____ gave me that picture book.
A. **Mary**
B. **It was Mary**
C. **It was Mary whom**
D. **It was Mary whose**

Mới đầu thầy không định đưa câu này lên đây nhưng khi cho các em học sinh làm bài, cứ hể gặp câu này là 10 em thì hết 9 em làm sai ! cho nên cuối cùng thầy quyết định đưa lên đây để các em biết cái bẫy nằm ở đâu để mà tránh. Đa số các em đều lí luận "trơn tru" như vầy:

Nhìn thoáng qua thấy đầu câu có it giữa câu có that thì biết ngay là câu chẻ nên loại câu **A** , câu **C** loại vì whom đứng kế động từ , **D** loại vì phía sau **whose** không có danh từ. Cuối cùng còn lại **B** => đúng công thúc câu chẻ **: it ....that ..**.. luôn !

Đúng là lí luận của một người đã học qua câu chẻ, và còn rành về đại từ quan hệ nữa mới "ghê" chứ !

Cuối cùng cái "lí luận" của đa số này trật lất hết, còn số ít làm đúng câu tưởng đâu "dân xịn" hóa ra là những em chẳng nhớ gì về câu chẻ cả mà chỉ lí luận là : thấy động từ**gave** chưa có chủ từ nên chọn **Mary** (câu A) làm chủ từ cho nó.

Không biết dùng cụm từ " chó ngáp phải ruồi" hay " hay không bằn hên" để ám chỉ trường hợp này nhưng có một điều rõ ràng là: nắm kiến thức nhưng không đến nơi đến chốn, lại "khinh địch" thì chết như chơi.

Vậy cuối cùng cái "bẫy" nằm chỗ nào? ngay chừ **THAT** đấy thôi. **That** có nhiều cách dùng, ngay từ lớp 6 các em đã được học về chữ này với nghĩa " kia", "đó" **That is my hat** (kia là cái nón của tôi) => không có danh từ phía sau

That hat is mine (cái nón đó là của tôi) => có danh từ phía sau
Trong bài này, **that picture book** = quyển sách có hình kia

Vậy là đã rõ, that trong đây không liên quan gì đến câu chẻ cả, câu đề cho rất, rất bình thường : động từ **gave** thiếu chủ từ nên chọn **Mary** làm chủ từ cho nó, vậy thôi. **(đáp án A)**

Kinh nhiệm cần nhớ:

Khi học cái gì cũng nên học đến nơi đến chốn, khi làm bài coi chừng những cái bẫy rất đơn sơ nhưng nguy hiểm do cứ nghĩ nó là cái gì đó cao siêu.

53)

- .....
- Mustn't grumble.
A. Stop eating the cake
B. How've you been?
C. Well, I'm afraid I have to be going
D. What a nice day it is!

Thấy trong đề thi tú tài vừa qua phần giao tiếp hơi "bị" nhiều nên thầy chuyển qua phần này nhé.

Câu trên quả thật chẳng dễ ăn chút nào phải không các em? . Ngay từ grumble đã không dễ gì hiểu nghĩa thì làm sao mà biết chọn câu nào . Mà nếu có biết nghĩa đi nữa (càu nhàu, lẩm bẩm) thì lại gặp phải cái bẫy thứ 2 là trong tính huống giao tiếp này thì phải chọn câu nào? Đa số sẽ chọn câu A vì dịch theo nghĩa thông thường.

- Ngừng ăn bánh ngay.
- Không được càu nhàu

Ý **nói người nọ đang ăn bánh thì người kia kêu ngừng lại, nên người đó bực mình nói là đừng có càu nhàu, chỗ người ta ăn . Mà chắc các em cũng công nhận là dịch tình huống như vậy thấy nó "sao sao" ấy phải không? Vậy thì mấu chốt vấn đề ở đâu? Nói vòng vo không qua nói thẳng : trong bài này thầy muốn các**

em biết đến một câu giao tiếp đặc biệt mà nếu không biết qua sẽ không bao giờ nghĩ tới. Đó là câu : Mustn't grumble.

Câu này dùng để đáp lại lời hỏi thăm sức khỏe ! bất ngờ quá phải không ? Người Anh dùng Mustn't grumble; còn người Mỹ dùng "Can't complain". Cả 2 đều khá thông dụng cho mỗi nơi.

"Mustn't grumble" và "Can't complain" nghĩa đen là "Không thể càu nhàu" "Không thể phàn nàn"; tức là "đời tôi bây giờ rất dễ chịu, tôi không có gì phải than thở".

Vậy thì còn chần chờ gì nữa mà không chọn ngay đáp án B
Kinh nhiệm cần nhớ:
Làm bài giao tiếp cùng nên chú ý các cụm đặc ngữ chuyên biệt
Cấu trúc cần nhớ :

"Mustn't grumble" và "Can't complain" nghĩa đen là "Không thể càu nhàu" và "Không thể phàn nàn"; tức là "đời tôi bây giờ rất dễ chịu, tôi không có gì phải than thở" dùng trả lời cho câu hỏi thăm sức khỏe.

54) _____her interest in children, teaching seems the right job for her
A. given B. possessing C.giving D.considered

Câu này có cái bẩy "cực hiểm" với những thí sinh không nắm kiến thức về chữ này. Mới nhìn vào sẽ dễ dàng bị đánh lạc hướng bởi các đáp án đều là các dạng phân từ nên các thí sinh sẽ nghĩ rằng đây là rút gọn của mệnh đề. Mà nguyên tắc rút gọn mệnh đề là hai chủ từ phải giống nhau nên khi đó sẽ có xu hướng tìm đáp án nào hợp với chủ từ . Khả năng chọn câu B là cao vì dịch nghĩa thấy "hợp" (sở hửu niềm yêu thích trẻ con nên nghề dạy học dường như là nghề thích hợp với cô ấy) nhưng xét kỹ cũng thấy "sượng sượng" chỗ chữ her nhưng dù sao cũng đỡ hơn mấy câu kia !

Rốt cuộc đáp án lại là A (given). Cái chữ "lãng nhách" nhất lại hóa ra đúng nhất ấy là gì ? xưa nay hầu hết chúng ta đều nghĩ rằng đây là quá khứ phân từ của động từ give, điều đó không sai nhưng nó còn một nghĩa khác nữa, đó là khi nó làm giới từ sẽ mang nghĩa :considering a particular thing (xem xét về)

Như vậy câu trên sẽ dịch là : xem xét về niềm yêu thích trẻ con của cô ấy thì nghề dạy học dường như là nghề thích hợp với cô ấy

55)

Turn off all switches before leaving the room.

a. a. All switches must be turned off before leaving the room.

b. b. All switches must turn off before leaving the room.

c. c. All switches are turned off before leaving the room.

d. d. All switches must be turned off before you leave the room.

Câu này nhìn vô không ít thí sinh nhận định "dễ quá" và không ngần ngại chọn ngay câu a và kết quả là …sai ! vậy điều "bí hiểm" nằm ở đâu trong khi câu a thấy rỏ là đúng "mười mươi" mà ?

Đây là cái bẩy thường hay ra đối với câu bị động, lợi dụng các thí sinh có tâm lí là khi gặp cấu trúc nào thì chỉ chú trọng đến cấu trúc đó thôi mà quên rằng người ra đề thường hay kết hợp với cấu trúc khác trong đó.

Câu này các em thấy là câu đề có cụm Ving phía sau, và cái bẩy cũng nằm tại đây. Như chúng ta đã biết là dùng cụm từ rút gọn Ving chỉ khi nào chủ từ 2 mệnh đề là một, Như vậy khi ta đổi từ chủ động sang bị động thì chủ từ đã bị thay đổi nên nếu phía sau vẫn giữ Ving thì sai nghĩa ngay.

Câu đề các em thấy là câu mệnh lệnh nên chủ từ hiểu ngầm là YOU, nên ta hiểu ngầm YOU cũng là chủ từ của leaving , khi đổi sang bị động chủ từ là switches nên nếu vẫn để leaving thì hóa ra cái switches nó LEAVE à ? lúc này bắt buộc phải viết rỏ chủ từ ra : you leave **…(đáp án d)**

Kinh nghiệm cần nhớ :

Vậy là đã rỏ, mai mốt đi thi mà gặp câu bị động có cụm Ving thì các em chú ý nhé

56) I _____ thẹ book now, so you can borrow it if you like.

a. **Finish**

b. **Am finishing**

c. **Am finished**

d. **Have finish**

Câu này tuy đơn giản nhưng cũng không ít thí sinh làm sai. Chính thói quen chia thì chỉ dựa vào dấu hiệu đã hại các em. Như là một phản xạ, cứ gặp since, for, just là dùng hiện tại hoàn thành, gặp usually là dùng hiện tại đơn, gặp **now** là dùng hiện tại tiếp diễn !

Muốn chia thì đúng các em phải biết cách chia thì theo ngữ cảnh, tức là dự theo hành động xảy ra thế nào mà dùng chứ không dựa hoàn toàn vào dấu hiệu. Đành rằng dấu hiệu rất quan trọng nhưng ta nên xem nó để suy ra ngữ cảnh chứ không phải thấy dấu hiệu nào đó thì phải chia thì nào đó.

Trở về đề bài, trong câu này có dấu hiệu là NOW , trước nay người ta thường hay nghĩ NOW chỉ mang nghĩa "bây giờ" từ đó suy ra động từ phải chia hiện tại tiếp diễn hoặc ít ra cũng là hiện tại đơn.

Thực ta NOW còn một nghĩa nữa là " giờ đây", tức là chuyện đã xảy ra rồi, và trong trường hợp này người ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Câu trên sẽ dịch là " giời đây tui đã đọc xong quyển sách nên nếu bạn thích thì có mượn thì mượn. Như vậy đáp án đã rỏ rồi phải không các em?

Kinh nghiệm cần nhớ :

Gặp chữ NOW phải lưu ý xem nó nghĩa nào, hiện nay hay giờ đây mà chia thì cho đúng nhé

57) As soon as we came home last night, it started to rain

A. On coming home last night, it started to rain.

B. Soon after we came home last night did it start to rain.

C. We had no sooner come home last night than it started to rain.
D. Hardly had we come home last night when did it start to rain.

Câu này cũng gây không ít lúng túng cho các thí sinh vì nhìn vô thấy câu nào cũng ...đúng cả !

Câu A : on coming = when coming nên dịch là : tối qua khi về đến nhà , trời bắt đầu mưa . Nghe ổn quá đi chứ ! Vậy câu này đúng sao? - không, không đúng! Cái bẩy nằm ở cụm Ving. Như các em đã biết, khi dùng Ving thì chủ từ của nó mặc nhiên được hiểu là chủ từ của mệnh đề sau (tức là : it) , thực ra we came home chứ đâu phải it came home nên sai là ở chỗ đó đó

Câu B: sai ở đâu nhỉ ? chú ý kỹ các em sẽ thấy người ta đảo ngữ chữ did ở vế sau, mà

đâu có cấu trúc đảo ngữ gì đâu => sai

Câu C : là cấu trúc no sooner ...than..

Câu D: là cấu trúc hardly ...when...

Hai cấu trúc này đồng nghĩa, dịch là : vừa mới...thì ....

Câu C thì không đảo ngữ, còn câu D có hardly đầu câu nên đảo ngữ, mà đúng ra đảo

ngữ 1 lần thôi nhưng nó "tham" quá đảo tới 2 lần (had ở câu đầu và did ở câu sau)

nên sai

Đáp án : C

Kinh nghiệm cần nhớ :

Khi gặp trường hợp thấy câu nào cũng có lí hết thì nên nhìn thoáng qua các câu xem, nó khác nhau chỗ nào, từ đó xoáy vào chỗ khác nhau đó để tìm ra câu sai.